CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN NÔNG THÔN TRÀ VINH

Địa chỉ: Khóm 1, Phường 9, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Số điện thoại: (84-74) 3850018

Số fax: (84-74) 3850017

Website: www.diennongthontv.com

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

2015

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN NÔNG THÔN TRÀ VINH

Mục lục

I. Thông tin chung ----------1

1. Thông tin khái quát----------2
2. Quá trình hình thành và phát triển ----------3
3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh----------4
4. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý---------5
5. Định hướng phát triển----------6
6. Các rủi ro ----------7

II. Tình hình hoạt động trong năm ----------9

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh ----------10
2. Tổ chức và nhân sự ----------12
3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án----------16
4. Tình hình tài chính ----------17
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu ----------19
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội ----------20

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám Đốc ----------21

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh ----------22
2. Tình hình tài chính ----------24
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý----------26
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai----------26
5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty ----------26

IV. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của công ty----------27

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của công ty----------28
2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Tổng Giám Đốc----30
3. Các kế hoạch định hướng của Hội Đồng Quản Trị ----------31

V. Quản trị công ty ----------32

1. Hội Đồng Quản Trị----------33
2. Ban kiểm soát----------35
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát ----------36

VI. Báo cáo tài chính ----------37

1. Ý kiến kiểm toán----------38
2. Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2015 ----------39

2015

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

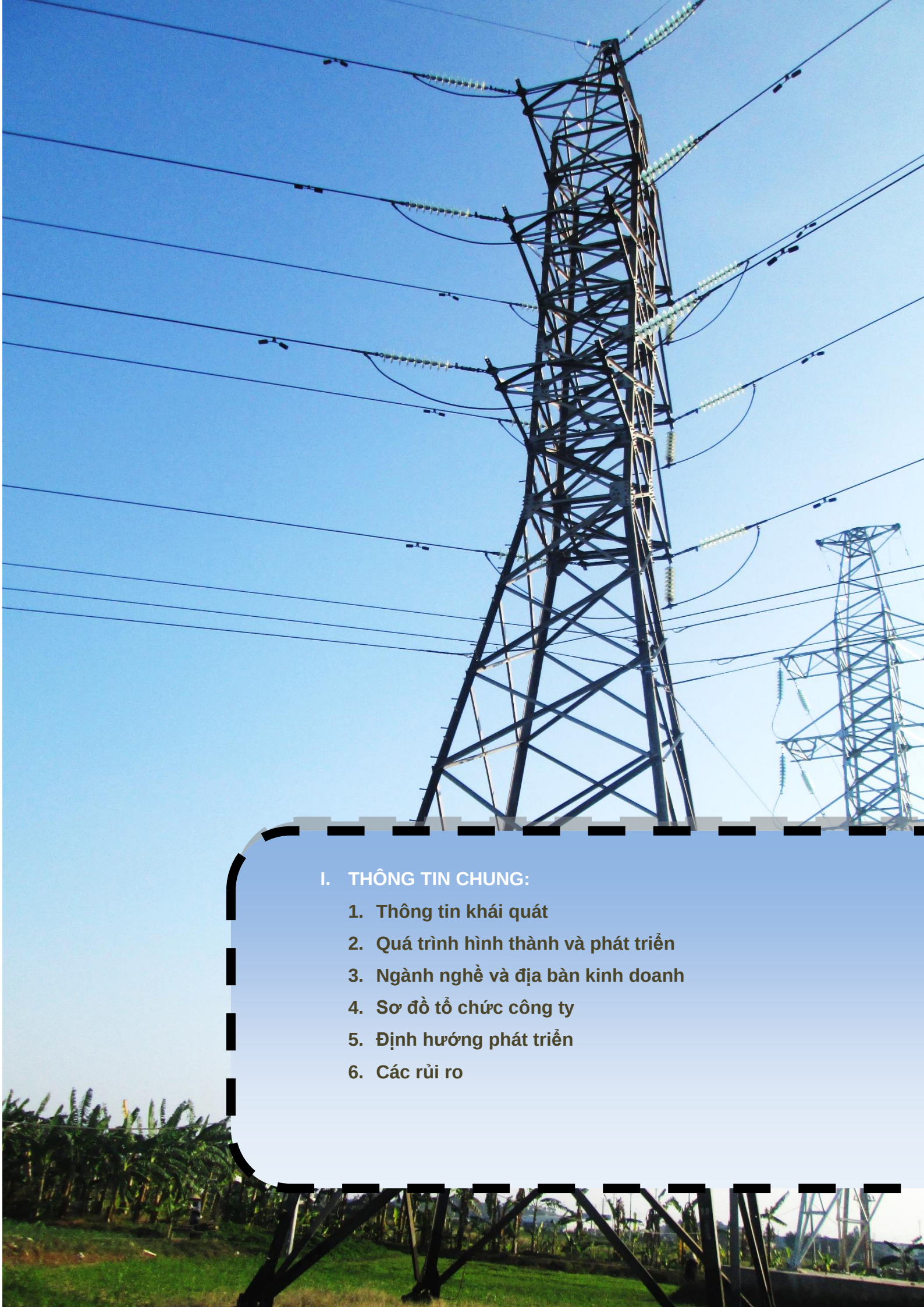

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Thông tin khái quát
2. Quá trình hình thành và phát triển
3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
4. Sơ đồ tổ chức công ty
5. Định hướng phát triển
6. Các rủi ro

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT:

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN NÔNG THÔN TRÀ VINH

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: Số 2100110200 do phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp thay đổi lần thứ 3 ngày 22 tháng 11 năm 2013

Địa chỉ: Khóm 1, Phường 9, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Số điện thoại: (84-74) 3850018 **Số fax:** (84-74) 3850017

Website: www.diennongthontv.com

Vốn điều lệ: 52.800.000.000 đồng

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 52.800.000.000 đồng

Mã cổ phiếu: DTV

2. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN:

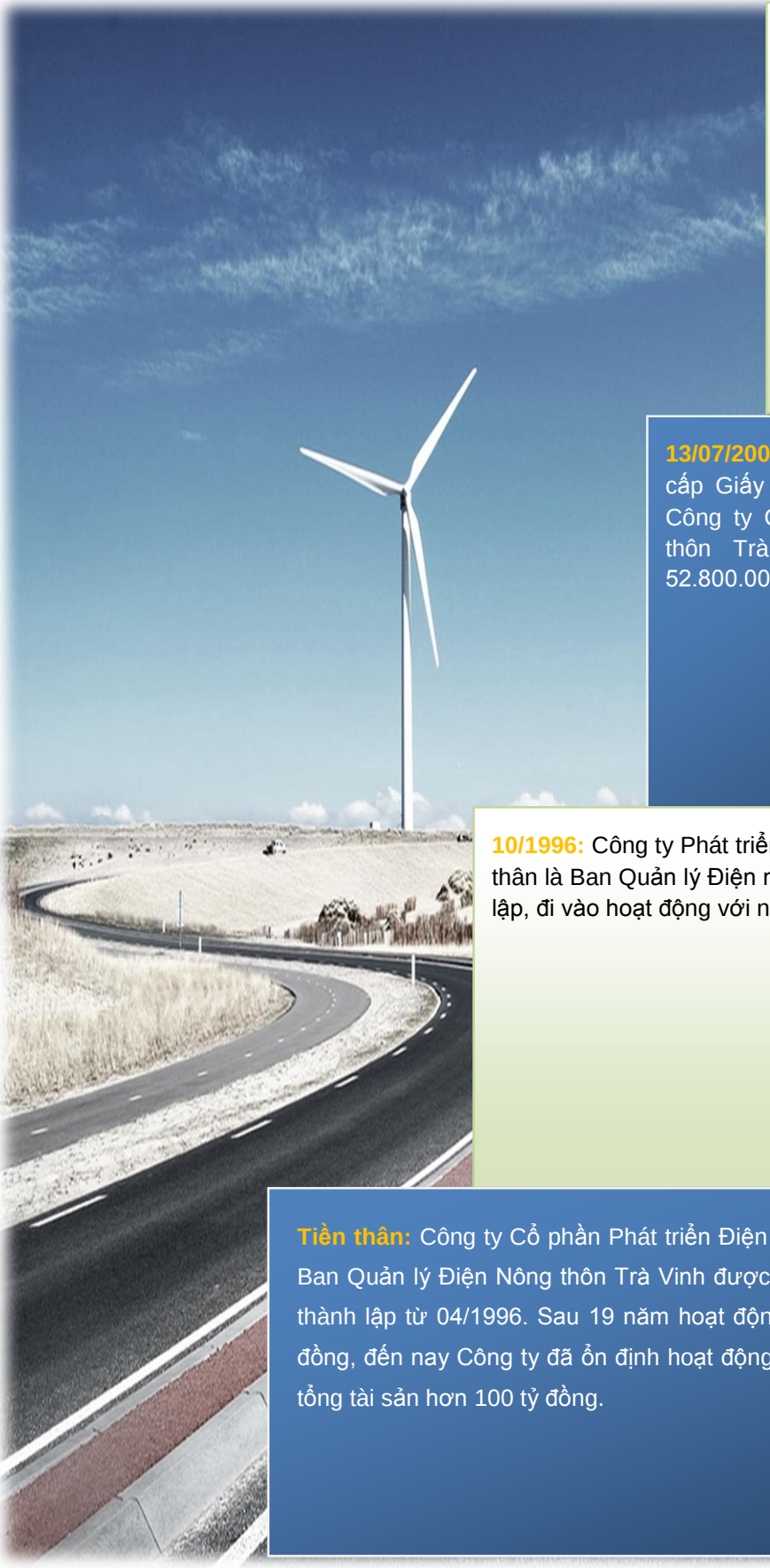

09/09/2010: Ngày giao dịch chính thức của cổ phiếu Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh trên sàn giao dịch UPCoM với mã chứng khoán DTV

13/07/2006: Sở KH&ĐT Tỉnh Trà Vinh đã cấp Giấy CNĐKKD số 5803000028 cho Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh với số vốn điều lệ 52.800.000.000 VNĐ

10/1996: Công ty Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh, tiền thân là Ban Quản lý Điện nông thôn Trà Vinh, được thành lập, đi vào hoạt động với nguồn vốn gần 500 triệu đồng.

Tiền thân: Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh tiền thân là Ban Quản lý Điện Nông thôn Trà Vinh được UBND tỉnh Trà Vinh quyết định thành lập từ 04/1996. Sau 19 năm hoạt động, từ quy mô vốn gần 500 triệu đồng, đến nay Công ty đã ổn định hoạt động với vốn điều lệ là 52,8 tỷ đồng, tổng tài sản hơn 100 tỷ đồng.

3. NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH:

Ngành nghề kinh doanh chính:

Đầu tư xây dựng và phát triển các công trình điện;

Kinh doanh mua bán điện, vật tư chuyên ngành điện;

Thi công lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến cấp điện áp 35kV;

Tư vấn, thiết kế, giám sát các công trình điện đến cấp điện áp 35kV.

Địa bàn kinh doanh:

Công ty hoạt động và kinh doanh trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

4. MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ:

Sơ đồ tổ chức công ty

Các công ty con, công ty liên kết:

Không có

5. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN:

"Công ty luôn phấn đấu đạt đến sự hài lòng của khách hàng, trở thành Công ty hàng đầu trong lĩnh vực cung cấp điện sinh hoạt.

Các mục tiêu chủ yếu của công ty

- Đảm bảo chất lượng dịch vụ cung cấp, nâng cao vị thế của công ty trong ngành.
- Hoàn thành mục tiêu kế hoạch về doanh thu lợi nhuận qua các năm, đảm bảo năm sau luôn cao hơn năm trước.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Nâng cấp hệ thống, mạng lưới điện do công ty quản lý. Tiến hành bảo trì, sửa chữa định kỳ nhằm tăng hiệu quả truyền điện, tránh gây ra hiện tượng rò rỉ điện, gây ảnh hưởng đến người dân.
- Chú trọng phát triển môi trường làm việc, đảm bảo cho cán bộ công nhân viên được làm việc trong môi trường an toàn, lành mạnh và chuyên nghiệp.
- Đào tạo nguồn lao động giỏi chuyên môn, có tâm huyết với nghề và gắn bó lâu dài với lợi ích của công ty.

Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty

Hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu của công ty là cung cấp điện đến người dân, xây dựng công trình điện dân dụng,…không tác động nhiều đến môi trường xung quanh. Tuy nhiên, quá trình sản xuất điện hiện này lại có tác động khá nghiêm trọng đến môi trường và đang là mối quan tâm của toàn xã hội. Thủy điện ngoài việc sử dụng một diện tích lớn đất rừng làm nơi sản xuất còn là nơi chứa một lượng lớn khí CH_4 và CO^2, là nguyên nhân gây nên hiện tượng ấm dần lên toàn cầu. Bên cạnh đó, việc dữ trữ một lượng nước khổng lồ tiềm ẩn nguy cơ vỡ đập, gây ra hiện tượng lũ lụt ở khu vực lân cận. Chính vì thế, Công ty luôn có ý thức thực hiện các biện pháp nhằm giảm thiểu lượng điện thất thoát trong quá trình truyền tải, qua đó giảm áp lực lên các đơn vị sản xuất điện, hạn chế các rủi ro như vừa phân tích.

Với mục tiêu tăng trưởng phát triển của công ty gắn liền với sự phát triển của xã hội và lợi ích chung của cộng đồng. Hằng năm, DTV thực hiện trích một phần lợi nhuận của công ty phục vụ cho các chuyến công tác xã hội, tặng quà cho người nghèo, người già neo đơn, có hoàn cảnh khó khăn,… với mong muốn chia sẻ một phần gánh nặng xã hội, đóng góp thiết thực vào quá trình phát triển của tỉnh nhà.

6. RỦI RO:

Rủi ro kinh tế

Trong năm 2015, kinh tế thế giới trải qua những biến động không mấy lạc quan: kinh tế Châu Âu chưa phục hồi, kinh tế Trung Quốc đang dần rơi vào tình trạng khó khăn, đồng nhân dân tệ giảm giá, nền công nghiệp suy giảm, ... Mỹ đã có đợt tăng lại suất trong năm 2015 và đặt ra lộ trình tăng lãi suất năm 2016. Trước những biến động trên, kinh tế thế giới trong năm tới sẽ còn nhiều biến động, từ đó sẽ ảnh hưởng đến Việt Nam nhất là khi Việt nam đã gia nhập TPP.

Về kinh tế Việt Nam, theo số liệu của Tổng cục thống kê thì tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2015 tăng 6,68% so với năm 2014, cao hơn mục tiêu 6,20% đề ra và cao hơn mức tăng của giai đoạn 2011-2014. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2015 tăng 0,63% so với bình quân năm 2014, là mức thấp nhất trong 14 năm trở lại đây.

Xét thấy tình hình kinh tế trong nước có nhiều thuận lợi tác động tích cực đến kết quả kinh doanh của công ty; tuy nhiên, tình hình chung trong những năm tới có thể khó dự đoán trước được. Vì vậy, công ty cần chủ động hơn nữa trong việc quản trị rủi ro kinh tế.

Rủi ro luật pháp

Là một công ty cổ phần, Công ty chịu sự chi phối của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản luật khác do Nhà nước ban hành. Năm 2015, Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2015, các Nghị định, Thông tư liên quan đang được các cơ quan, ban ngành dự thảo sửa đổi bổ sung cho phù lợp với Luật mới này. Cùng thời gian đó, Luật đầu tư số 67/2014/QH13 cũng có hiệu lực từ ngày 01/07/2015. Gần đây nhất là những thông tư nghị định liên quan đến việc đầu tư chứng khoán và việc nới room cho nhà đầu tư nước ngoài đang rất được chú ý quan tâm. Chính những thay đổi nhằm hoàn thiện hệ thống Pháp luật đã tạo nên một môi trường cạnh tranh công bằng lành mạnh cho các doanh nghiệp, đòi hỏi DTV phải có những bước chuẩn bị nhằm điều chỉnh hoạt động của công ty sao cho phù hợp quy định được điều chỉnh

Rủi ro đặc thù

Điện là một trong những ngành thuộc lĩnh vực tiêu dùng chủ yếu của một quốc gia, cho nên giá điện ảnh hưởng trực tiếp đến mức chi tiêu và đời sống của đại đa số người dân. Cho nên, hoạt động kinh doanh điện của DTV chịu sự điều chỉnh của Nhà nước về quản lý giá điện mua và bán ra. Giá thành sản xuất điện không ngừng tăng lên do chi phí đầu vào tăng trong khi giá đầu ra chịu sự quản lý của nhà nước sao cho hài hòa lợi ích công ty với lợi ích của xã hội. Chính vì thế, DTV chưa thể chủ động nhiều trong việc quản lý chi phí và doanh thu của công ty. Những yếu tố này tiềm ẩn những rủi ro đặc thù trong ngành đòi hỏi DTV phải luôn theo sát các biến động để đưa ra những chiến lược phát triển đúng đắn..

Rủi ro về môi trường

Ngoài việc thực hiện theo quy định của luật liên quan đến ngành nghề kinh doanh, Công ty còn chịu sự chi phối của Luật Bảo vệ Môi trường. Những hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư của Công ty phải đảm bảo những tiêu chuẩn theo Luật này. Vấn đề quan trọng hiện nay là việc xử lý chất thải, tránh gây ra ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe của xã hội là điều được mọi người quan tâm. Những điều này có ảnh hưởng rất lơn đến hình ảnh và vị thế của doanh nghiệp trong ngành. Nhận biết được điều này, Công ty đặc biệt rất quan tâm đến những vấn đề về xử lý các phế liệu, chất thải tại nhà xưởng, thực hiện chiến lược phát triển công ty đi đôi với lợi ích xã hội và cải thiện môi trường.

Rủi ro khác

Những rủi ro chung của cả nền kinh tế như: chiến tranh, thiên tai, hoả hoạn, dịch bệnh,...là những rủi ro không thể tránh khỏi với những công ty hoạt động trong thị trường. Hoạt động trong ngành điện, DTV phải đối mặt với rủi ro về sự an toàn của người lao động trong quá trình lắp đặt và sửa chữa điện. Cho nên, DTV rất chú tâm đến công tác an toàn lao động, bảo hiểm cho tính mạng và sức khỏe con người.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
2. Tổ chức và nhân sự
3. Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án
4. Tình hình tài chính
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

1. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH TRONG NĂM

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015

STT	Nội dung	ĐVT	TH 2014	Năm 2015		TH 2015/ 2014	TH/ KH 2015
				KH	TH		
1	Sản lượng điện tiêu thụ	Triệu kWh	156	160	175	109,38%	112,17%
2	Doanh thu bán điện	Triệu đồng	252.354	257.000	303.220	120,33%	117,98%
3	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	16.078	8.000	9.919	61,69%	123,99%

Năm 2015, tình hình kinh doanh của công ty tương đối ổn định. Tổng sản lượng điện tiêu thụ cả năm đạt 175 triệu kWh tăng 9,38% so với năm 2014 và vượt 12,17% so với kế hoạch được Đại hội đồng cổ đông đề ra. Do đó, doanh thu của công ty trong năm 2015 cũng tăng trưởng hơn so với năm 2014. Cụ thể, doanh thu năm nay đạt 303,220 tỷ đồng, tương đương tỷ lệ gia tăng là 20,33% so với cùng kỳ và tăng 17,98% so với kế hoạch đề ra.

Công ty kinh doanh mua bán điện theo giá do chính phủ qui định. Trong năm 2015 thực hiện Quyết định số 2256 /QĐ-BCT ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Bộ Công Thương giá mua điện tăng 20% nhưng giá bán ra tăng 10%. Vì vậy đã làm ảnh hưởng đến lợi nhuận năm 2015 của công ty. Bên cạnh đó, mức lương cơ bản của người lao động cũng tăng theo quy định của Nhà nước đã làm cho chi phí sử dụng lao động tăng cao. Tuy nhiên, với sự dẫn dắt sát sao của Ban lãnh đạo, DTV hoàn thành vượt kế hoạch về cả doanh thu lẫn lợi nhuận cả năm

Kết quả kinh doanh năm 2015 của công ty chịu tác động bởi các yếu tố sau

Thuận lợi

- Mở rộng lưới điện là vấn đề quyết định hiệu quả kinh doanh của công ty. Tuy nhiên, việc mở rộng lưới điện trong dân cư phải có được sự thống nhất giữa 03 bên: công ty, hộ sử dụng điện và chính quyền địa phương. Về khía cạnh này, DTV nhận được sự ủng hộ và quan tâm của các cơ quan ban ngành, Tỉnh ủy, UBND tỉnh Trà Vinh cùng các đơn vị, tổ chức Nhà nước khác, qua đó khâu mở rộng mạng lưới điện trong khu vực được DTV triển khai nhanh chóng.
- Ban lãnh đạo công ty có hướng phát triển đúng đắn và nhận được sự đồng thuận cao của toàn thể cán bộ công nhân viên, tạo được uy tín với cổ đông trong đó có cổ đông Nhà nước.
- Việc tổ chức làm việc trong công ty được Ban lãnh đạo phân công, phân nhiệm rõ ràng giúp gia tăng hiệu suất làm việc của người lao động, mang lại hiệu quả thiết thực cho công ty.

Khó khăn

- Về nguồn cung cấp: nguồn cung cấp điện cho hộ sử dụng chưa thật sự ổn định đặc biệt là trong 06 tháng đầu năm 2015. Nguyên nhân chủ yếu là do quá tải máy biến áp cục bộ. Cụ thể, ở những khu vực nuôi trồng thủy sản như Châu Thành, Cầu Ngang và Duyên Hải.
- Về giá điện đầu vào và đầu ra: năm 2015, thực hiện theo chủ trương của Bộ công thương tại quyết định số 2256/QĐ – BCT về việc gia tăng giá điện mua vào và giảm giá điện bán ra đã gây thiệt hại không ít cho công ty.
- Về mạng lưới điện và trang thiết bị: mạng lưới điện ở địa phương đã được sử dụng trong thời gian dài, các loại máy móc thiết bị hỗ trợ như máy biến áp, trạm biến áp dễ bị quá tải làm hiệu suất cung cấp điện không cao, ngoài ra còn gây thất thoát lớn trong quá trình vận hành.
- Về chi phí: áp lực chi phí đè nặng lên công ty khi đơn giá tiền lương năm 2015 gia tăng theo chủ trương của Nhà nước, chi phí sửa chữa bảo dưỡng lưới điện và thiết bị cao. Việc mở rộng lưới điện đến các khu vực vùng sâu vùng xa đòi hỏi nguồn vốn lớn.

Tổng kết năm 2015, các yếu tố khó khăn có phần lấn át những điều kiện thuận lợi. Tuy nhiên, với sự đoàn kết và nỗ lực của Ban lãnh đạo, cán bộ công nhân viên, kết quả kinh doanh của DTV đã hoàn thành vượt kế hoạch và là một thành tích đáng ghi nhận trong chặn đường phát triển của công ty.

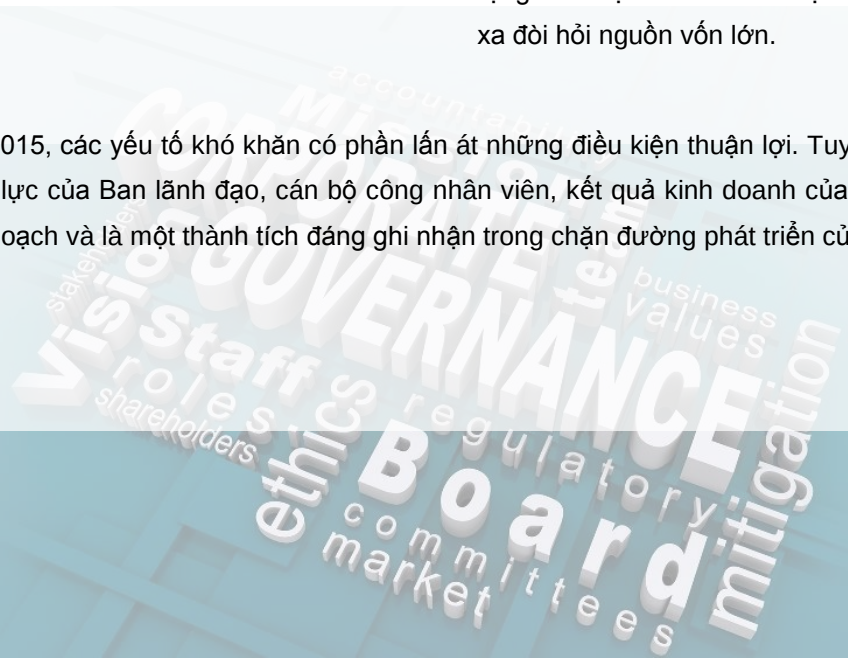

2. TỔ CHỨC NHÂN SỰ

Ban điều hành công ty

LÊ THỊ KHÊ
TỔNG GIÁM ĐỐC

LÝ NGỌC TUẤN
P. TỔNG GIÁM ĐỐC

TRƯƠNG THỊ THÙY LINH
P. TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ THỊ NGỌC HẰNG
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Khê	Tổng Giám Đốc

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Số lượng cổ phiếu nắm giữ:

- Đại diện vốn Nhà nước: 2.640.172 cổ phần
- Cá nhân: 28.400 cổ phần
- Người có liên quan: 0 cổ phần

Lý Ngọc Tuấn	Phó Tổng Giám Đốc

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn:Kỹ sư Điện - Điện tử (Điện năng)

Số lượng cổ phiếu nắm giữ:

- Đại diện: 0 cổ phần
- Cá nhân: 3.800 cổ phần
- Người có liên quan: 0 cổ phần

Trương Thị Thùy Linh	Phó Tổng Giám Đốc

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Quản trị Kinh doanh

Số lượng cổ phiếu nắm giữ:

- Đại diện: 0 cổ phần
- Cá nhân: 4.300 cổ phần
- Người có liên quan: 56.200 cổ phần

Lê Thị Ngọc Hằng	Kế Toán Trưởng

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Số lượng cổ phiếu nắm giữ:

- Đại diện vốn Nhà nước: 844.800 cổ phần
- Cá nhân: 4.300 cổ phiếu
- Người có liên quan: 0 cổ phiếu

Nhân sự công ty:

Tiêu chí	SL (người)	Tỷ trọng (%)
Theo trình độ	**193**	**100**
- Đại học	45	23,3
- Cao Đẳng	27	14,0
- Trung cấp	45	23,3
- Công nhân chuyên nghiệp	76	39,4
Theo loại hợp đồng	**193**	**100**
- Không xác định thời hạn	122	63,2
- Xác định thời hạn	71	36,8
Theo giới tính	**193**	**100**
- Nam	172	89
- Nữ	21	12

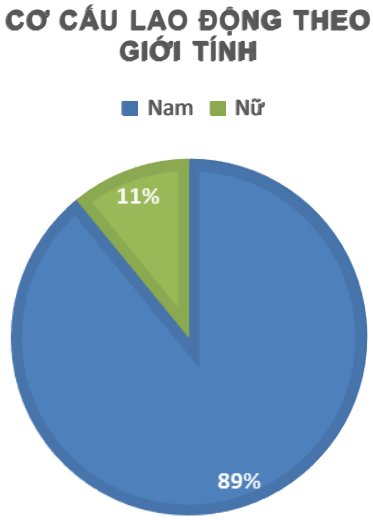

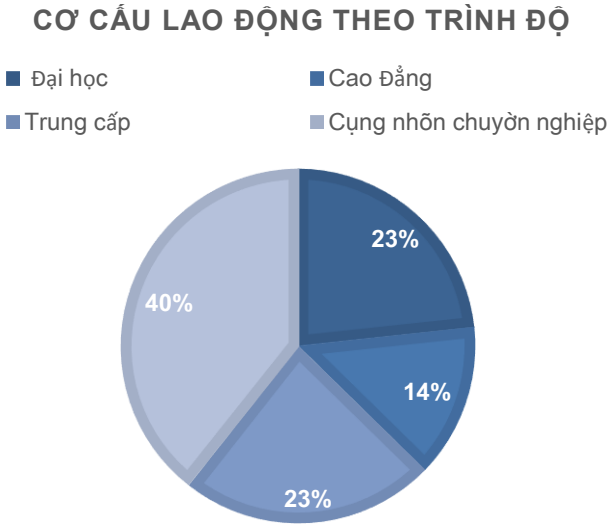

Chính sách tuyển dụng và đào tạo:

Lao động của công ty bao gồm nguồn lao động có chuyên môn và lao động thực hiện theo hợp đồng thời vụ. Công ty luôn chú tâm phát triển lực lượng lao động có chuyên môn nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và chất lượng sản phẩm dịch vụ của Công ty.

Bên cạnh đó, DTV còn chú ý đến việc tuyển dụng nguồn lao động mới nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng phát triển của công ty và tuyển dụng lực lượng lao động trẻ, năng động sáng tạo trong công việc.

Chính sách lương thưởng và phúc lợi:

Lương là nguồn thu nhập chính của người lao động nhằm đảm bảo những nhu cầu thiết yếu trong đời sống xã hội. Bên cạnh đó mức lương góp một phần vào việc tạo động lực phát triển, ý thức phấn đấu của mỗi cá nhân.

Nhận thức được điều này, DTV thực hiện chính sách trả lương theo khối lượng, chất lượng công việc. tính hiệu quả và tính trách nhiệm của từng người trên cơ sở chuyên môn, kỹ thuật kinh nghiệm quản lý và vai trò đóng góp cho việc hoàn thành nhiệm vụ trong công ty

Nhằm khuyến khích sự đóng góp của các cá nhân, tập thể lao động vào kết quả hoạt động kinh doanh của công ty, DTV có chính sách khen thưởng với những sáng kiến, đóng góp mang lại hiệu quả trong hoạt động và đạt thành tích cao trong công việc được giao

Đảm bảo việc đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm tai nạn nghề nghiệp cho người lao đông công ty theo quy định của pháp luật nhằm tạo môi trường làm việc an toàn, thân thiện với người lao động. Bên cạnh đó công ty còn thường xuyên tổ chức các buổi sinh hoạt chung, các chuyến đi nghỉ dưỡng nhằm tạo sự thoải mái cho người lao động sau những giờ làm việc căng thẳng và nâng cao sự đoàn kết, gắn bó trong tập thể người lao động tại công ty.

3. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN:

Vì hoạt động trong ngành dịch vụ, Công ty chủ yếu mua điện và bán lại cho các hộ dân sử dụng nên DTV không có các khoản đầu tư vào các dự án, công trình lớn. Các hoạt động cần sử dụng vốn nhiều của công ty là việc sửa chữa, bảo trì đường dây dẫn và các trạm biến áp.

Vì nguồn vốn còn hạn chế và công ty muốn tập trung vào hoạt động kinh doanh chính cho nên DTV không thực hiện các khoản đầu tư, góp vốn vào công ty khác.

4. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH:

Tình hình tài chính

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	97.569.610.388	100.142.011.222	2,64%
Doanh thu thuần	252.354.191.018	303.220.193.862	20,16%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	14.836.619.707	9.907.169.619	-33,22%
Lợi nhuận khác	1.241.923.021	12.096.522	-99,03%
Lợi nhuận trước thuế	16.078.542.728	9.919.266.141	-38,31%
Lợi nhuận sau thuế	12.494.353.176	7.721.542.890	-38,20%

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014	Năm 2015
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
- Hệ số thanh toán ngắn hạn:	Lần	3,32	2,47
- Hệ số thanh toán nhanh:	Lần	3,00	2,24
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
- Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	18,93%	23,29%
- Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	23,35%	30,35%
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
- Vòng quay hàng tồn kho:	Vòng	35,42	44,87
- Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	vòng	2,79	3,07
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	4,95%	2,55%
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/VCSH bình quân	%	15,98%	9,90%
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/TTS bình quân	%	13,82%	7,81%
- Hệ số Lợi nhuận từ HĐKD/Doanh thu thuần	%	5,88%	3,27%

Khả năng thanh toán

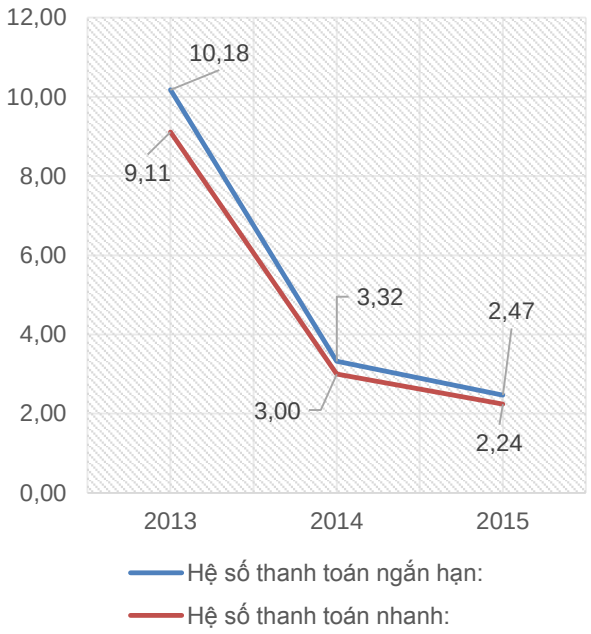

Cơ cấu vốn

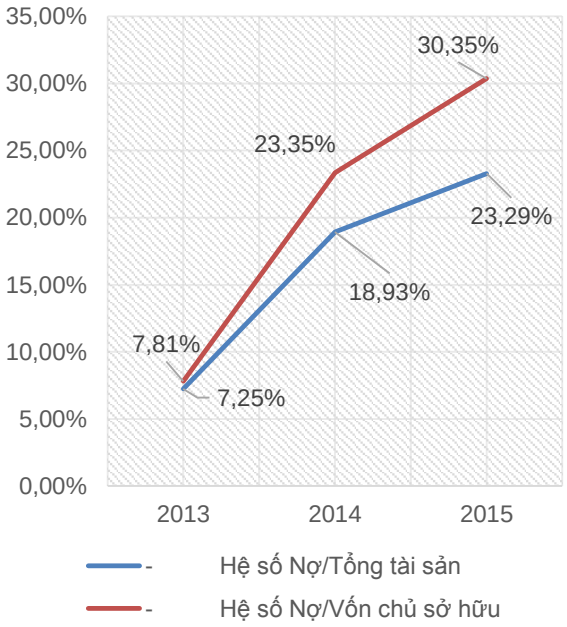

Năng lực hoạt động

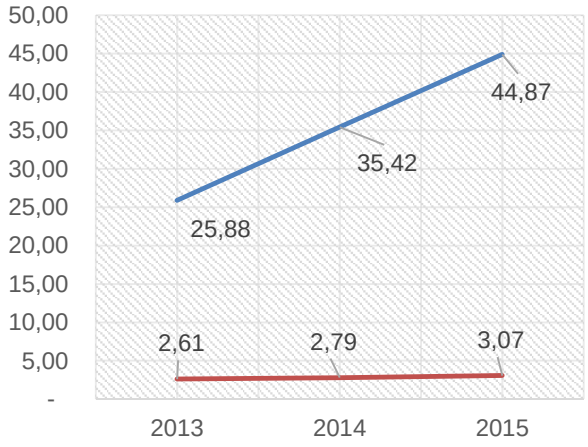

- Vòng quay hàng tồn kho:
- Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân

Khả năng sinh lời

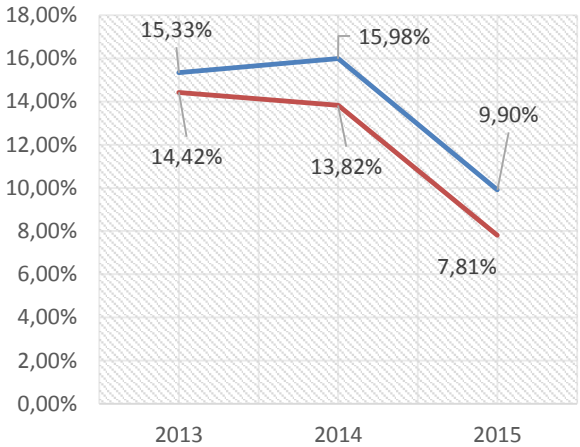

ROE ROA

5. CỔ ĐÔNG:

Cổ phần

- Số cổ phiếu đã phát hành: 5.280.000 cổ phiếu
  + Số cổ phiếu thường: 5.280.000 cổ phiếu
  + Số cổ phiếu ưu đãi: 0 cổ phiếu
- Số cổ phiếu đang lưu hành: 5.264.000 cổ phiếu
- Số cổ phiếu quỹ: 16.000 cổ phiếu
- Mệnh giá: 10.000 đồng

Cơ cấu cổ đông:

STT	Loại cổ đông	SL cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (nghìn đồng)	Tỷ lệ sở hữu CP (%)
I	**Cổ đông trong nước**	**124**	**5.264.000**	**52.640.000.000**	**99,70%**
1	Cổ đông Nhà nước	2	3.484.972	34.849.720.000	66,00%
2	Cổ đông tổ chức	2	1.450.528	14.505.280.000	27,47%
3	Cổ đông cá nhân	120	323.400	3.234.000.000	6,13%
II	**Cổ đông nước ngoài**	**1**	**5.100**	**51.000.000**	**0,10%**
1	Cá nhân	-	-	-	-
2	Tổ chức	1	5.100	51.000.000	0,10%
III	**Cổ phiếu quỹ**	**1**	**16.000**	**160.000.000**	**0,30%**
Tổng cộng		**125**	**5.280.000**	**52.800.000.000**	**100%**

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có

Giao dịch cổ phiếu quỹ:

Trong năm DTV không có giao dịch cổ phiếu quỹ. Hiện tại, cổ phiếu quỹ của DTV là 16.000 cổ phần

Các chứng khoán khác: Không có

6. BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI:

Tiêu thụ năng lượng:

Hoạt động chính của công ty là phân phối điện năng cho các hộ gia đình trong địa bàn hoạt động của công ty. Chính vì thế, việc tiêu thụ năng lượng phục vụ cho hoạt động kinh doanh của DTV chủ yếu là nguồn điện dùng cho các nhu cầu sinh hoạt trong văn phòng: đèn điện, máy điều hòa, máy tính, quạt máy,…

Tiêu thụ nước:

Lượng nước sử dụng của công ty không nhiều. Chủ yếu phục vụ cho việc sinh hoạt cho các cán bộ công nhân viên công ty, dùng để vệ sinh những thiết bị, máy móc, phương tiện phục vụ cho công trình lắp đặt mạng điện.

Nắm bắt được tình trạng nguồn nước sạch đang bị ô nhiễm ngày càng nghiêm trọng do bị ảnh hưởng bởi quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước nói chung và trên địa bàn tỉnh Trà Vinh nói riêng. Thêm vào đó, hiện nay tình trạng xâm nhập mặn của nước biển đang xảy ra với mức độ ngày càng cao vào những mùa khô hay khi thủy triều xuống, đặc biệt đối với những tỉnh giáp biển như Trà Vinh. Ý thức được tầm quan trọng này, công ty luôn chú tâm đến công tác tiết kiệm trong việc sử dụng nguồn nước sinh hoạt, tránh lãng phí nguồn nước.

Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

Trong năm, công ty đã tuân thủ tốt các quy định về môi trường, không có hoạt động nào của DTV bị các cơ quan ban ngành xử phạt về vấn đề môi trường. Như đã trình bày ở trên, hoạt động của Công ty không trực tiếp gây ra những ảnh hưởng mạnh mẽ đến môi trường xung quanh.

Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Hoạt động trong ngành điện lực với mục tiêu mang ánh sáng đến những vùng sâu vùng xa của địa phương, DTV ý thức được vai trò của ngành cũng như trách nhiệm của Công ty đối với xã hội, cụ thể là trên địa bàn hoạt động của Công ty. DTV hằng năm có trích một phần nhằm san sẽ cho những lợi ích xã hội, mục tiêu chung của cộng đồng, địa phương nơi công ty hoạt động kinh doanh.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
2. Tình hình tài chính
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai
5. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội

1. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	252.354.191.018	303.220.193.862
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	252.354.191.018	303.220.193.862
4	Giá vốn hàng bán	203.452.515.440	253.658.655.151
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ**	**48.901.675.578**	**49.561.538.711**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	2.788.231.294	2.210.830.846
7	Chi phí tài chính	(805.040.411)	2.092.759
	Trong đó: Chi phí lãi vay		
8	Chi phí bán hàng	30.486.965.683	34.366.254.342
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.171.361.893	7.496.852.837
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**14.836.619.707**	**9.907.169.619**
11	Thu nhập khác	1.258.068.562	12.096.522
12	Chi phí khác	16.145.541	-
13	**Lợi nhuận khác**	**1.241.923.021**	**12.096.522**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**16.078.542.728**	**9.919.266.141**
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.584.189.552	2.197.723.251
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
17	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**12.494.353.176**	**7.721.542.890**
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.975	1.220

ƯU ĐIỂM

- Sản lượng khai thác năm 2015 cao hơn cùng kỳ 19 triệu kWh và vượt kế hoạch đề ra là kết quả của việc tăng trưởng doanh thu gần 10% trong năm.
- Quy mô phát điện được mở rộng trong năm do tiếp nhận lưới điện của CTCP Tiến Phát, bao gồm 2.215 hộ nhưng vẫn đảm bảo được khả năng phát điện ổn định.
- Công tác kinh doanh được tổ chức một cách chủ động. Các công tác ghi chỉ số điện, kiểm tra điện kế, máy biến áp được theo dõi sát sao, kịp thời khắc phục khi có sự cố.
- Công tác kỹ thuật cũng được triển khai phù hợp, đúng quy trình. Trạm biến áp mới được xây dựng tại những địa bàn cần thiết. Gia tăng công tác ra soát, cải tiến máy móc thiết bị để giảm bớt rò rỉ điện gây thiệt hại cho nhiều bên.
- Công tác tài chính được hạch toán rõ ràng, minh bạch, phân bổ chi phí hợp lý, vừa tiết kiệm vừa đáp ứng nhu cầu phát triển của công ty.

HẠN CHẾ

- Tình trạng quá tải máy biến áp vẫn còn xảy ra đặc biệt là ở những vùng canh tác thủy sản, công tác khắc phục còn vướng nhiều thủ tục do phải kết hợp với Điện lực.
- Tuy được kiểm soát như tỷ lệ tổn thất điện vẫn còn cao, 5,62% so với kế hoạch đề ra là 4,84%. Trong thời gian tới, công ty cần nghiên cứu biện pháp hạn chế rò rỉ hiệu quả hơn nhằm giảm chi phí cho công ty cũng như giảm áp lực cho các đơn vị sản xuất điện. Đồng thời, đây cũng là giải pháp hiệu quả cho việc giảm tác động tiêu cực đến môi trường do việc sử dụng năng lượng của con người.
- Đội thi công hiện tại mới chỉ thực hiện các công trình theo chỉ đạo của cấp trên, chưa chủ động xây dựng kế hoạch cụ thể.

2. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH:

Tình hình tài sản

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	% tăng/giảm
Tài sản ngắn hạn	**61.359.992.185**	**57.590.122.885**	**-6,14%**
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.284.230.490	2.086.457.300	-51,30%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	26.030.613.788	21.933.149.497	-15,74%
Các khoản phải thu ngắn hạn	25.013.781.655	27.743.012.281	10,91%
Hàng tồn kho	5.922.078.244	5.385.086.671	-9,07%
Tài sản ngắn hạn khác	109.288.008	442.417.136	304,82%
Tài sản dài hạn	**36.209.618.203**	**42.551.888.337**	**17,52%**
Các khoản phải thu dài hạn	4.702.184.408	4.886.324.643	3,92%
Tài sản cố định	26.947.054.587	30.913.983.984	14,72%
Tài sản dài hạn khác	4.560.379.208	6.751.579.710	48,05%
Tổng cộng tài sản	**97.569.610.388**	**100.142.011.222**	**2,64%**

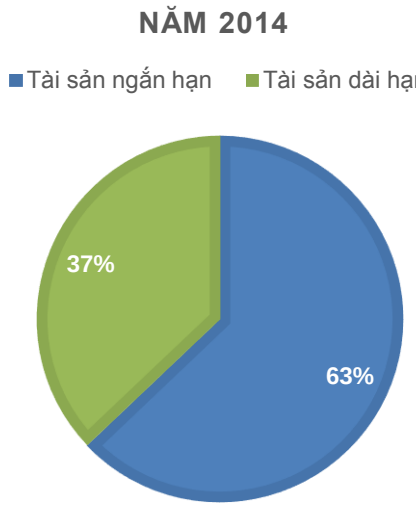

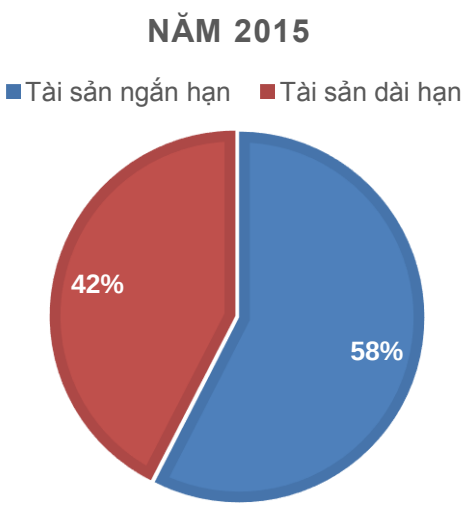

Tổng tài sản của DTV năm 2015 là 100.142.011.222 đồng, tăng 2,64% so với năm 2014. Trong cơ cấu tổng tài sản của công ty có sự thay đổi ngược chiều của hai tài khoản là tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn. Cụ thể, tài sản ngắn hạn năm 2014 là 61.359.992.185 đồng chiếm 62,89% tổng tài sản, đến năm 2015 con số này là 57,51%. Tài sản dài hạn tăng từ 37,11% năm 2014 lên 42,49% năm 2015 tương ứng với 42.551.888.337 đồng. Tuy nhiên, khoản mục tài sản ngắn hạn vẫn chiếm một tỷ trọng cao trong cơ cấu tổng tài sản của công ty, hơn 50%. Nguyên nhân có sự gia tăng tài sản dài hạn chủ yếu đến từ khoản mục tài sản cố định do công ty đầu tư vào việc sửa chữa, bảo trì, mua sắm các tài sản cố định, máy móc thiết bị nhằm phục vụ cho hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	% tăng/ giảm
Nợ ngắn hạn	**18.471.942.549**	**23.318.282.639**	**26,24%**
Phải trả người bán ngắn hạn	-	541.509.122	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	52.590.200	2.590.200	-95,07%
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	796.064.634	556.435.857	-30,10%
Phải trả người lao động	15.917.375.116	11.924.757.480	-25,08%
Phải trả ngắn hạn khác	1.324.934.629	929.024.161	-29,88%
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	3.000.000.000	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	5.847.796.000	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	380.977.970	516.169.819	35,49%
Nợ dài hạn	**-**	**-**	**-**
Tổng cộng	**18.471.942.549**	**23.318.282.639**	**26,24%**

Trong cơ cấu nợ của công ty không sử dụng nợ vay dài hạn. Nợ vay ngắn hạn được sử dụng như vai trò chủ đạo trong việc sử dụng đòn bẩy của công ty. Nợ ngắn hạn năm 2014 là 18.471.942.549 đồng, năm 2015 là 23.318.282.639 đồng, tăng 26,24%. Việc gia tăng trong khoản mục nợ chủ yếu đến từ khoản mục vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dự phòng phải trả ngắn hạn. Việc sử dụng nợ này nhằm mục đích mua sắm thêm tài sản nhằm thay thế tài sản đã cũ, quá hạn, đáp ứng nhu cầu phát triển trong hoạt động kinh doanh.

3. Những tiến bộ công ty đã đạt được

Thường xuyên thực hiện công tác rà soát và kiểm tra định kỳ các máy biến áp, điện kế nhằm phát hiện kịp thời các sự cố kỹ thuật và xử lý một cách nhanh chóng nhất cho người dân.

Tạo mối quan hệ tốt với những hộ sử dụng điện, lắng nghe những ý kiến đóng góp và nhu cầu thực tế của người dân để có những điều chỉnh, sửa đổi sao cho phù hợp với nhu cầu của người tiêu dùng.

Thường xuyên tiến hành sửa chữa trụ nghiêng, thay rack, sứ bị hư, căng kích lại dây hạ áp, phát quang cây xanh nhằm tạo sự an toàn cho người dân quanh khu vực có đường điện đi qua

Cập nhật kịp thời quy định mới về quản trị công ty, công bố thông tin, đảm bảo tính công khai và minh bạch trong hoạt động của công ty, tạo niềm tin cho nhà đầu tư.

Thực hiện tốt quy chế tiết kiệm trong sử dụng điện, quy chế thi đua khen thưởng và tiêu chuẩn chấm điểm thi đua.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Mục tiêu tổng quát của toàn thể cán bộ DTV là phấn đấu hoàn thành tốt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2016 được đại hội đồng cổ đông thông qua.

Làm việc với phía Điện lực giải quyết các vấn đề về trạm biến áp và đường dây truyền điện nhằm tránh thất thoát, rò rỉ điện, cải thiện hiệu suất truyền điện nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty.

Cải tiến môi trường làm việc bằng cách áp dụng phương pháp 5S, tạo sự thông thoáng cho nơi làm việc, đỡ mất thời gian cho việc tìm kiếm vật tư, hồ sơ cũng như tránh sự nhầm lẫn. Người làm việc cảm thấy thoải mái, làm việc có năng suất cao và tránh được sai sót. Các thiết bị sản xuất hoạt động trong môi trường phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng an toàn.

Đẩy mạnh hoạt động marketing nhằm mở rộng mạng lưới kinh doanh, tăng doanh thu công ty và nâng cao uy tín của DTV trên địa bàn tỉnh nhà

5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội

Tinh thần tiết kiệm, sử dụng hiệu quả nguồn nguyên, nhiên liệu được quán triệt sâu sắc đến từng cán bộ công nhân viên. Thực hiện phong trào **"Tắt khi không sử dụng"** nhằm xây dựng ý thức bảo vệ môi trường trong bộ phận người lao động.

Công ty thực hiện nghiêm túc các vấn đề về quyền lợi của người lao động như: đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế,…cho người lao động. Bên cạnh đó DTV còn tham gia vào các hoạt động xã hội, đóng góp một phần lợi nhuận và lợi ích chung của cộng đồng, xã hội.

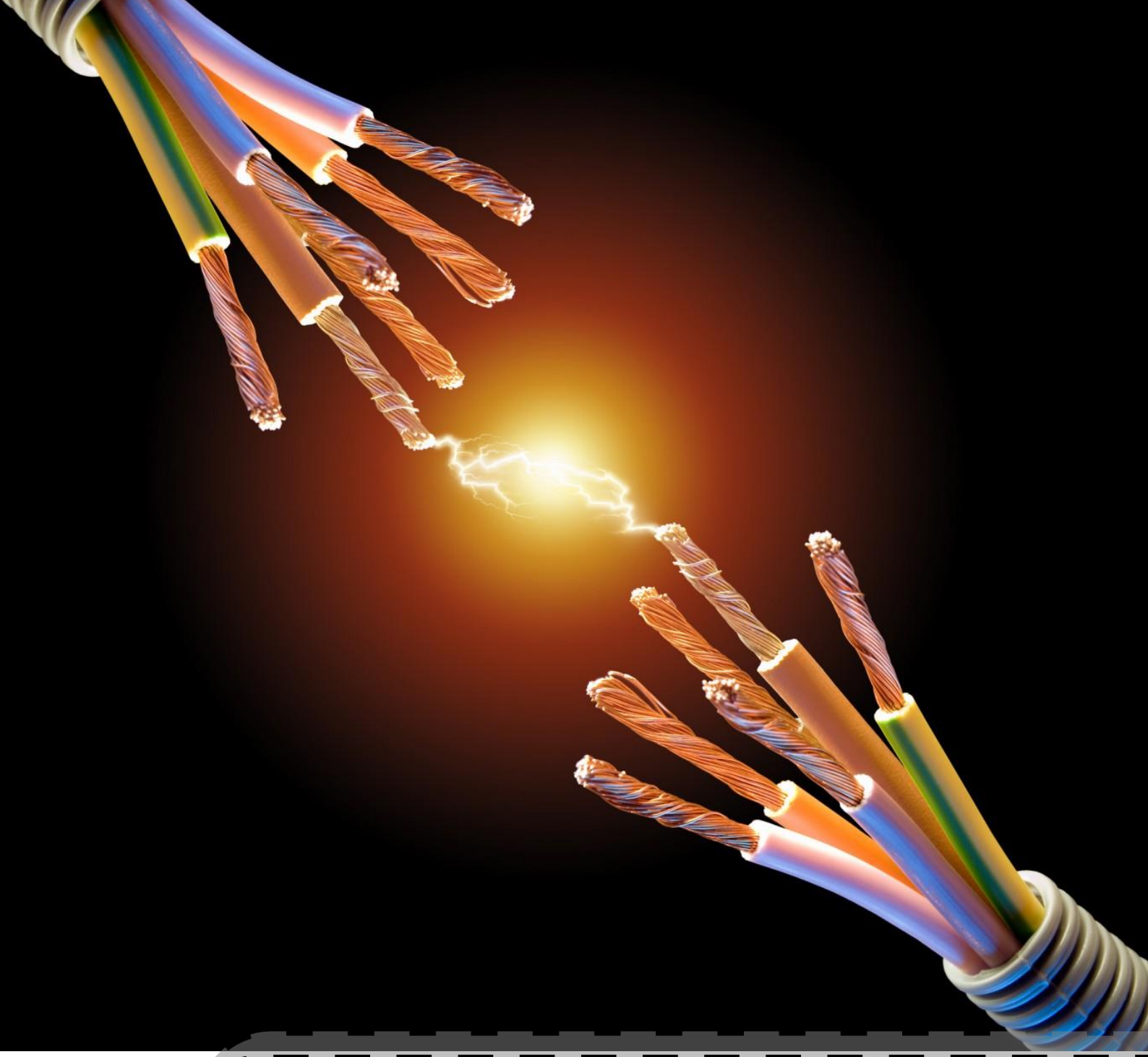

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá về các mặt hoạt động
2. Đánh giá về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc
3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

1. ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG

Về kết quả kinh doanh

Trong năm qua giá điện mua vào tăng làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của DTV. Cụ thể doanh thu năm 2015 đạt 303,22 tỷ đồng, đạt 117,98% kế hoạch. Nhưng do sự gia tăng trong giá vốn hàng bán, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng đã làm lợi nhuận sau thuế của DTV chỉ đạt 7,722 tỷ đồng, tuy nhiên, mức lợi nhuận trên đã hoàn thành xuất sắc kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông đề ra. Nhìn vào những số liệu quá khứ có thể cho chúng ta thấy tỷ lệ giá vốn hàng bán/doanh thu thuần của DTV tăng dần qua các năm: 78,00% năm 2013, 80,62% năm 2014 và 83,65% năm 2015. Chính điều này đã ảnh hưởng khá nhiều đến tỷ suất lợi nhuận ròng của công ty.

Về chuyên môn của bộ phận kinh doanh

- Theo dõi biến động của khách hàng sử dụng điện trong trường hợp chuyển trạm hay thay thế điện kế để công tác ghi nhận hóa đơn được thực hiện đầy đủ. Trường hợp phát sinh sai sót, bộ phận xuất lại hóa đơn mới và báo cáo đầy đủ số lượng hóa đơn bị hủy.
- Công tác phối hợp giữa bộ phận kinh doanh và các bộ phận khác thuận lợi. Việc kết hợp với Điện lực cũng được thực hiện xuyên suốt, quản lý được số lượng điện kế, năng hao hụt và báo cáo kịp thời.
- Công tác ghi chép sổ sách được thực hiện rõ ràng, chính xác, sẵn sàng cung cấp số liệu cụ thể cho các phòng ban, báo cáo lãnh đạo khi có yêu cầu.

Về công tác thị trường

- Số lượng khách hàng gia tăng trong năm 2015 cho thấy công tác phát triển thị trường đã được công ty thực hiện hiệu quả. Tổng số lượng khách hàng tính đến cuối năm 2015 là 116.174 hộ. Đặc biệt là tất cả cả địa bàn hoạt động của công ty như: Châu Thành, Càng Long, Trà Cú... đều gia tăng số hộ sử dụng điện
- Các công tác hỗ trợ cho phát triển thị trường như thay thế điện kế, nâng cao nhánh rẽ vượt lộ, phát quang cây xanh, đóng bổ sung tiếp địa, xử lý kẹp quay cũng được hoàn thành vượt kế hoạch đề ra.

Về công tác kỹ thuật

- Tổng kết năm 2015, công ty thực hiện tất cả 179 công trình với tổng vốn đầu tư gần 09 tỷ đồng tăng 78,88% so với kế hoạch. Trong đó, số lượng công trình lắp mới và nâng công suất TBA là 64 công trình, xây dựng mới đường dây là 40 công trình và 75 công trình cải tạo lưới điện.
- Công tác nâng công suất trạm biến áp thực hiện được 108/171 trạm, đạt tỷ lệ 63,1%. Công tác đo tải định kỳ, xử lý mất điện, sửa chữa di dời điện kế được thực hiện kịp thời.

Về công tác tài chính

- Việc thu tiền ở các huyện được thực hiện đúng quy định, thu hồi và đối chiếu công nợ cũng được triển khai hiệu quả. Trong năm không có nợ tiền điện hay phiếu thu trả chậm.
- Công tác quyết toán 179 công trình mới trong năm cũng đã được bộ phận hoàn tất.
- Ngoài việc hạch toán và lập báo cáo tài chính, bộ phận còn kết hợp với các phòng ban và lãnh đạo xây dựng thành công đơn giá tiền lương mới cho cán bộ nhân viên.

Về công tác hành chính

- Công tác quản lý hành chính tại công ty được thực hiện khoa học. Công tác ban hành văn bản mới, lưu trữ văn bản cũ được thực hiện có quy trình.
- Công tác hỗ trợ chăm lo đời sống cho cán bộ nhân viên cũng được bộ phận thực hiện nghiêm chỉnh, xét thi đua cho từng cá nhân, tập thể xứng đáng.

2. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Trong năm 2015, Ban Tổng giám đốc công ty đã hoạt động hiệu quả, tích cực trong việc thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị giao cho nhằm thực hiện tốt kết quả hoạt động kinh doanh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2015. Thực hiện tốt các quy định của pháp luật, giữ mối quan hệ tốt với các đối tác, khách hàng và chính quyền địa phương. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với Nhà nước, không xảy ra các sai phạm về mặt pháp lý.

Chủ động đề xuất, xin ý kiến Hội đồng quản trị khi phát sinh những vấn đề có liên quan đến lợi ích của công ty. Quan tâm đến đời sống vật chất tinh thần của người lao động trong công ty. Thường xuyên lắng nghe các ý kiến đóng góp mang tính chất xây dựng nhằm hoàn thiện bộ máy tổ chức quản lý và nâng cao chất lượng hoạt động của DTV.

3. CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Mục tiêu chung

Phối hợp với Ban Tổng giám đốc nhằm thực hiện tốt các kế hoạch, chỉ tiêu được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Thường xuyên theo sát, rà soát, tổ chức các buổi họp bất thường nhằm nắm bắt các tiến độ công việc và giải quyết những vướng mắc, khó khăn của Ban giám đốc DTV khi cần thiết.

Xây dựng hình ảnh thương hiệu của DTV trên địa bàn tỉnh nhà ngày càng vững mạnh

Tăng cường công tác quản lý mạng lưới điện và trạm biến áp, sửa chữa kịp thời và thay thế các thiết bị hư hỏng khi cần thiết.

Đảm bảo công tác an toàn trong lao động, thực hiện nghiêm các quy định kỹ thuật trong quá trình hoạt động. Bảo vệ sức khỏe và sự an toàn cho người lao động và những người dân quanh khu vực lưới điện.

Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, gian lận điện nhằm tránh thất thoát điện, ảnh hưởng đến kết quả của DTV.

Chỉ tiêu cụ thể

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch
Sản lượng điện bán ra	Triệu kWh	180
Hao hụt điện	%	5,00%
Phát triển Khách hàng mới	Hộ	4.300
Thay điện kế định kỳ	Cái	27.070
Xây dựng đầu tư mới	Công trình	132
Tổng doanh thu	Tỷ đồng	309
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	10,5

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị
2. Ban kiểm soát
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát

1. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng quản trị

Bà Lê Thị Khê	**Chủ tịch HĐQT**
	Như đã trình bày ở phần lý lịch Ban điều hành
Bà Lê Thị Ngọc Hằng	**Thành viên HĐQT**
	Như đã trình bày ở phần lý lịch Ban điều hành
Ông Vũ Hiền	**Thành viên HĐQT không điều hành**
	Năm sinh: 1962 Quốc tịch: Việt Nam Trình độ chuyên môn: Kỹ sư vận tải **Số lượng cổ phiếu nắm giữ:** - Đại diện: 1.075.258 cổ phần *(CTCP Tập đoàn Đầu tư IPA)* - Cá nhân: 0 cổ phần - Người có liên quan: 0 cổ phần

Các tiểu ban thuộc HĐQT: không có

Hoạt động của HĐQT:

Các cuộc họp

STT	Thành viên	Chức vụ	Số buổi tham dự	Tỷ lệ (%)	Lý do không tham dự
1	Bà Lê Thị Khê	Chủ tịch	11	100%	
2	Bà Lê Thị Ngọc Hằng	Thành viên	11	100%	
3	Ông Vũ Hiền	Thành viên	0	0	Do ở xa (Hà Nội) nhưng có ủy quyền

Những Nghị quyết/ Quyết định của HĐQT trong năm 2015

STT	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	01/2015	15/01/2015	Giải quyết chế độ tiền lương tháng 13 năm 2014 cho người lao động
2	02/2015	02/03/2015	Sắp xếp lại nhân sự (thay đổi một số vị trí cho phù hợp tình hình thực tế tại đơn vị).
3	03/2015	17/3/2015	- Tổng kết hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2014 và kế hoạch năm 2015 - Thông báo chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền ĐHĐCĐ và nhận cổ tức bằng tiền. - Đóng góp dự thảo văn kiện chuẩn bị ĐHĐCĐ thường niên năm 2015.
4	04/2015	20/4/2015	Phân phối lợi nhuận năm 2014, chi tiền khen thưởng năm 2014 cho CBNV công ty.
5	05/2015	27/5/2015	- Báo cáo kết quả kinh doanh quí 1/2015 và kế hoạch quí 2/2015. - Chọn đơn vị kiểm toán độc lập kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2015 của công ty. - Xây dựng đơn giá tiền lương năm 2015.
6	06/2015	13/07/2015	- Kế hoạch mua lại Đường dây hạ áp của Công ty CP Tiến Phát.
7	07/2015	24/07/2015	- Báo cáo Sơ kết hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm và kế hoạch 6 tháng cuối năm 2015
8	08/2015	28/8/2015	- Chi tiền lễ 2/9/2015 cho CBNV Cty bằng nguồn quỹ phúc lợi của Công ty.
9	09/2015	21/9/2015	- Tiếp nhận Đường dây hạ áp và khách hàng của Cty CP Tiến Phát.
10	10/2015	5/11/2015	- Sơ kết hoạt động kinh doanh 9 tháng đầu năm và kế hoạch 3 tháng cuối năm 2015
11	11/2015	31/12/2015	-Trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho năm 2015 - Trích dự phòng sửa chữa, cải tạo Đường dây hạ áp đã xuống cấp - Chi lương tháng 13 năm 2015 cho người lao động Cty

Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập

Thành viên HĐQT độc lập hoạt động tuân thủ theo các quy định của pháp luật và vì lợi ích của các cổ đông công ty.

Hoạt động các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị.

Không có

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty

Không có

2. BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát

Bà Hồ Thị Á	**Trưởng BKS**
	Năm sinh: 1958 Quốc tịch: Việt Nam Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính Kế toán **Số lượng cổ phiếu nắm giữ:** - Đại diện vốn Nhà nước: 0 cổ phần - Cá nhân: 0 cổ phần - Người có liên quan: 0 cổ phần
Bà Huỳnh Thanh Đào	**Thành viên BKS**
	Năm sinh: 1966 Quốc tịch: Việt Nam Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế **Số lượng cổ phiếu nắm giữ:** - Đại diện vốn Nhà nước: 0 cổ phần - Cá nhân: 5.400 cổ phần - Người có liên quan: 0 cổ phần
Ông Nguyễn Đình Phong	**Thành viên BKS**
	Năm sinh: 1981 Quốc tịch: Việt Nam Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Tài chính **Số lượng cổ phiếu nắm giữ:** - Đại diện vốn Nhà nước: 0 cổ phần - Cá nhân: 0 cổ phần - Người có liên quan: 0 cổ phần

Hoạt động của Ban kiểm soát:

Tổ chức họp định kỳ, kiểm tra giám sát các hoạt động của công ty theo đúng quy chế làm việc của ban kiểm soát. Kịp thời đưa ra ý kiến đóng góp giúp cải thiện hoạt động kinh doanh, tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty

Tham dự các cuộc họp hội đồng quản tri, đánh giá năng lực, sự phù hợp trong việc triển khai Nghị quyết Đại hội cổ đông của Hội đồng quản trị. Giám sát công tác quản trị, điều hành của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc.

Kiểm tra tính chính xác minh bạch của báo cáo tài chính năm 2015, kiến nghị danh sách công ty kiểm toán báo cáo tài chính năm 2016

3. THÙ LAO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT

Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BGĐ và BKS:

STT	Họ và tên	ĐVT	Tổng thù lao năm 2015
I	**Hội đồng quản trị**	Đồng	**215.000.000**
1	Chủ tịch HĐQT	Đồng	115.000.000
2	Thành viên HĐQT	Đồng	100.000.000
III	**Ban Kiểm soát**	Đồng	**160.000.000**
1	Trưởng BKS	Đồng	72.000.000
2	Thành viên BKS	Đồng	88.000.000

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ/cổ đông lớn	Số cp sở hữu đầu kì		Số cp sở hữu cuối kì		Lý do tăng. giảm
			Số cp	Tỷ trọng	Số cp	Tỷ trọng	
1	Lê Thị Khê	Chủ tịch HĐQT	22.900	0,43%	28.400	0,53%	Mua thêm cổ phiếu

Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ

Không có

Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty

Công ty cổ phần Phát triển Điện nông thôn Trà Vinh cam kết tuân thủ đúng các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty

VI. Báo cáo tài chính

1. **Ý kiến kiểm toán**
2. **Báo cáo tài chính năm 2015**

1. Ý KIẾN KIỂM TOÁN:

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN BAN ĐIỀU HÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN NÔNG THÔN TRÀ VINH

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2015 bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được lập ngày 29 tháng 02 năm 2016 (từ trang 07 đến trang 34) của Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh (sau đây gọi tắt là "Công ty").

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ảnh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh được lập phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2016.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN CHUẨN VIỆT

Ths. Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc	**Trần Văn Hiệp – Kiểm toán viên**
Giấy CNĐKHN số: 1523-2013-071-1	*Giấy CNĐKHN số: 2141-2013-071-1*
Chữ ký được ủy quyền	

Nơi nhận:
- *Như trên.*
- *Lưu VIETVALUES.*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT: VNĐ

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1		2	3	4	5
100	**A-**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**57.590.122.885**	**61.359.992.185**
110	**I.**	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	V.1	**2.086.457.300**	**4.284.230.490**
111	1.	Tiền		86.457.300	584.230.490
112	2.	Các khoản tương đương tiền		2.000.000.000	3.700.000.000
120	**II.**	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	V.2	**21.933.149.497**	**26.030.613.788**
121	1.	Chứng khoán kinh doanh		1.194.880.000	1.194.880.000
123	2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.738.269.497	24.835.733.788
130	**III.**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**27.743.012.281**	**25.013.781.655**
131	1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3a	25.977.341.564	22.284.660.737
132	2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	147.047.284	685.387.361
136	3.	Phải thu ngắn hạn khác	V.5	1.618.100.614	2.042.164.266
137	4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
139	5.	Tài sản thiếu chờ xử lý	V.7	522.819	1.569.291
140	**IV.**	**Hàng tồn kho**	V.8	**5.385.086.671**	**5.922.078.244**
141	1.	Hàng tồn kho		6.716.677.348	6.857.708.339
149	2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.331.590.677)	(935.630.095)
150	**V.**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**442.417.136**	**109.288.008**
151	1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	V.9a	52.403.629	109.288.008
152	2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		10.936.758	-
153	3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.10	379.076.749	-
155	4.	Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	**B-**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**42.551.888.337**	**36.209.618.203**
210	**I.**	**Các khoản phải thu dài hạn**		**4.886.324.643**	**4.702.184.408**
211	1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	V.3b	4.886.324.643	4.702.184.408
220	**II.**	**Tài sản cố định**		**30.913.983.984**	**26.947.054.587**
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	V.11	30.267.908.256	26.286.510.963
222		*- Nguyên giá*		*69.437.293.151*	*60.223.955.289*
223		*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(39.169.384.895)*	*(33.937.444.326)*
227	2.	Tài sản cố định vô hình	V.12	646.075.728	660.543.624
228		*- Nguyên giá*		*787.510.352*	*787.510.352*
229		*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(141.434.624)*	*(126.966.728)*
230	**III.**	**Bất động sản đầu tư**		-	-
240	**IV.**	**Tài sản dở dang dài hạn**		-	-
260	**VI.**	**Tài sản dài hạn khác**		**6.751.579.710**	**4.560.379.208**
261	1.	Chi phí trả trước dài hạn	V.9b	6.751.579.710	4.560.379.208
270		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**100.142.011.222**	**97.569.610.388**

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1		2	3	4	5
300	**A-**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**23.318.282.639**	**18.471.942.549**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**23.318.282.639**	**18.471.942.549**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	541.509.122	-
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.590.200	52.590.200
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	556.435.857	796.064.634
314	4.	Phải trả người lao động	V.16	11.924.757.480	15.917.375.116
319	7.	Phải trả ngắn hạn khác	V.17	929.024.161	1.324.934.629
320	8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18	3.000.000.000	-
321	9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.19	5.847.796.000	-
322	10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.20	516.169.819	380.977.970
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		-	-
400	**B-**	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**76.823.728.583**	**79.097.667.839**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	V.21	**76.823.728.583**	**79.097.667.839**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		52.800.000.000	52.800.000.000
414	2.	Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	3.	Cổ phiếu quỹ (*)		(160.000.000)	(160.000.000)
418	4.	Quỹ đầu tư phát triển		16.304.280.755	13.805.409.725
421	5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.879.447.828	12.652.258.114
421a		*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*157.904.938*	*157.904.938*
421b		*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*7.721.542.890*	*12.494.353.176*
422	6.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	**II.**	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**100.142.011.222**	**97.569.610.388**

Tp. Trà Vinh, ngày 29 tháng 02 năm 2016.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
VƯƠNG QUÝ KHEN	LÊ THỊ NGỌC HẰNG	LÊ THỊ KHÊ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.1	**303.220.193.862**	**252.354.191.018**
03	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**303.220.193.862**	**252.354.191.018**
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	253.658.655.151	203.452.515.440
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**49.561.538.711**	**48.901.675.578**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	2.210.830.846	2.788.231.294
22	7. Chi phí tài chính		2.092.759	(805.040.411)
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	-
24	8. Chi phí bán hàng	VI.4	34.366.254.342	30.486.965.683
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	7.496.852.837	7.171.361.893
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**9.907.169.619**	**14.836.619.707**
31	11. Thu nhập khác		12.096.522	1.258.068.562
32	12. Chi phí khác		-	16.145.541
40	**13. Lợi nhuận khác**		**12.096.522**	**1.241.923.021**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**9.919.266.141**	**16.078.542.728**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.6	2.197.723.251	3.584.189.552
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**7.721.542.890**	**12.494.353.176**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)**	VI.7	**1.220**	**1.975**

Tp. Trà Vinh, ngày 29 tháng 02 năm 2016.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
VƯƠNG QUÝ KHEN	LÊ THỊ NGỌC HẰNG	LÊ THỊ KHÊ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		327.446.292.872	250.128.479.622
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(287.998.441.456)	(236.089.500.198)
03	3. Tiền trả cho người lao động		(33.071.573.278)	(14.802.958.638)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		-	(405.040.411)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.865.499.059)	(3.293.015.581)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.366.765.684	2.636.754.789
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.459.076.343)	(2.783.157.760)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(2.581.531.580)***	***(4.608.438.177)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(440.647.607)	(283.577.285)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(20.738.269.497)	(25.732.900.305)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24.835.733.788	28.535.733.788
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.622.941.706	2.121.282.904
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***5.279.758.390***	***4.640.539.102***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		3.000.000.000	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.896.000.000)	(7.896.000.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(4.896.000.000)***	***(7.896.000.000)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)**		**(2.197.773.190)**	**(7.863.899.075)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**4.284.230.490**	**12.148.129.565**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)**	V.1	**2.086.457.300**	**4.284.230.490**

Tp. Trà Vinh, ngày 29 tháng 02 năm 2016.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
VƯƠNG QUÝ KHEN	LÊ THỊ NGỌC HẰNG	LÊ THỊ KHÊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần

Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh là Công ty Cổ phần được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh, theo Quyết định số 1154/QĐ- UBND ngày 11 tháng 07 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thiết kế, xây dựng, thương mại về lĩnh vực điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư xây dựng phát triển các công trình điện. Thi công lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến cấp điện áp 35KV.
- Kinh doanh mua bán điện, vật tư chuyên ngành điện;
- Tư vấn, thiết kế, giám sát các công trình điện đến cấp điện áp 35KV.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh (thuyết minh mục IV.18) do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

6. Tình hình lao động

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo ngày 31 tháng 12 năm 2015 có 193 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 195 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Doanh nghiệp có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật) (chỉ để cập nhật với công ty nhà nước).

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.

- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.

- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại

ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Nguyên tắc xác định các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Công ty lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung cụ thể như sau:

– Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền/nhập trước, xuất trước/giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên/kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính:

- ***Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:***

Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
Máy móc thiết bị	05 năm
Phương tiện vận tải	05 - 15 năm
Dụng cụ quản lý	02 - 05 năm
Tài sản khác	02 - 15 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty/Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty/Doanh nghiệp đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Doanh nghiệp) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán

- Chi phí trả trước ngắn hạn: Là chi phí phân bổ các công cụ thiết bị ngành điện.
- Chi phí trả trước dài hạn: Chủ yếu là chi phí kiểm định điện kế và cải tạo nâng cấp đường dây hạ thế, nhánh rẽ thời gian phân bổ ước tính 3-5 năm.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

Thiết bị ngành điện

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí thẩm định thiết kế, cải tạo đường dây hạ thế

Các chi phí thẩm định, thiết kế được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 3 năm.

10. Quỹ lương

Cơ sở trích lập quỹ lương là dựa và đề án xây dựng định mức lao động và đơn giá tiền lương năm 2015 ngày 21 tháng 05 năm 2015 của công ty. Đơn giá tiền lương để trích lập quỹ lương trong năm 2015 là 81,79 đồng/ 1.000 đồng doanh thu.

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng và chi phi quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

16. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

18. Số liệu so sánh

Một vài số dư trên Bảng cân đối kế toán được trình bày lại cho phù hợp với quy định hiện hành (thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Chi tiết như sau:

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối năm trước theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC	Số đầu năm nay được trình bày lại theoThông tư 200/2014/TT-BTC	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
	TÀI SẢN	**58.761.192.490**	**58.761.192.490**	-
112	Các khoản tương đương tiền	-	3.700.000.000	3.700.000.000
121	Đầu tư ngắn hạn	29.730.613.788	-	(29.730.613.788)
121	Chứng khoán kinh doanh	-	1.194.880.000	1.194.880.000
121	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	24.835.733.788	24.835.733.788
131	Phải thu khách hàng ngắn hạn	26.986.845.145	22.284.660.737	(4.702.184.408)
211	Phải thu khách hàng dài hạn	-	4.702.184.408	4.702.184.408
136	Phải thu ngắn hạn khác	1.429.064.266	2.042.164.266	613.100.000
139	Tài sản thiếu chờ xử lý	-	1.569.291	1.569.291
155	Tài sản ngắn hạn khác	614.669.291	-	(614.669.291)
	NGUỒN VỐN	**13.805.409.725**	**13.805.409.725**	-
418	Quỹ dự phòng tài chính	3.599.616.849	-	(3.599.616.849)
418	Quỹ đầu tư phát triển	10.205.792.876	13.805.409.725	3.599.616.849
	Tổng cộng	**72.566.602.215**	**72.566.602.215**	-

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
1.1	Tiền mặt	13.251.906	4.176.254
1.2	Tiền gửi ngân hàng	73.205.394	580.054.236
1.3	Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	2.000.000.000	3.700.000.000
	Tổng cộng	**2.086.457.300**	**4.284.230.490**

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (**)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
Cổ phiếu						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam (mã cổ phiếu CTG)	1.194.880.000	1.778.439.000	-	1.194.880.000	1.319.487.000	-
Cộng	**1.194.880.000**	**1.778.439.000**	**-**	**1.194.880.000**	**1.319.487.000**	**-**

(*) Giá trị hợp lý đầu năm được tính bằng cách lấy giá đóng cửa tại ngày 31/12/2014 trên sàn chứng khoán HOSE (mã cổ phiếu CTG, số lượng cổ phiếu là 95.615)

(**) Giá trị hợp lý cuối năm được tính bằng cách lấy giá đóng cửa tại ngày 31/12/2015 trên sàn chứng khoán HOSE (mã cổ phiếu CTG, số lượng cổ phiếu là 95.615)

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiết gồm:	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	20.738.269.497	20.738.269.497	24.835.733.788	24.835.733.788
- Trái phiếu -	-	-	-	
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	**20.738.269.497**	**20.738.269.497**	**24.835.733.788**	**24.835.733.788**

3. Phải thu khách hàng

3a. Phải thu khách hang ngắn hạn

Chủ yếu là khoản phải thu tiền điện chưa thanh toán của các hộ dân.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	***25.977.341.564***	***22.284.660.737***
- Điện nông thôn huyện Châu Thành	6.038.994.536	5.132.512.427

- Điện nông thôn huyện Cầu Kè	2.555.017.685	2.139.578.779
- Điện nông thôn huyện Duyên Hải	2.917.086.591	2.848.797.046
- Điện nông thôn huyện Cầu Ngang	3.036.053.072	3.113.299.400
- Điện nông thôn huyện Càng Long	4.034.508.711	3.150.983.693
- Điện nông thôn huyện Trà Cú	3.637.074.084	2.822.635.918
- Điện nông thôn huyện Tiểu Cần	3.758.606.885	3.076.853.474
Cộng	**25.977.341.564**	**22.284.660.737**

3b. Phải thu khách hàng dài hạn

Là khoản phải thu khách hàng lắp đặt nhánh rẽ trả chậm

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	***4.886.324.643***	***4.702.184.408***
- Điện nông thôn huyện Châu Thành	1.085.720.798	1.218.295.500
- Điện nông thôn huyện Cầu Kè	728.596.503	674.880.459
- Điện nông thôn huyện Duyên Hải	551.065.296	612.937.920
- Điện nông thôn huyện Cầu Ngang	948.638.110	733.299.231
- Điện nông thôn huyện Càng Long	620.211.145	565.592.036
- Điện nông thôn huyện Trà Cú	577.807.930	627.387.762
- Điện nông thôn huyện Tiểu Cần	374.284.861	269.791.500
Cộng	**4.886.324.643**	**4.702.184.408**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán khác	***147.047.284***	***685.387.361***
- Cty TNHH MTV Tư vấn Điện Miền Nam	121.047.284	-
- Các khách hàng khác	26.000.000	685.387.361
Cộng	**147.047.284**	**685.387.361**

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu của các bên liên quan	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***1.618.100.614***	***2.042.164.266***

- Lãi tiền gửi kỳ hạn	474.873.919	631.794.837
- Công ty Điện lực Thành phố Cần Thơ	668.424.016	411.217.775
- Phải thu khác	474.802.679	999.151.654
Cộng	**1.618.100.614**	**2.042.164.266**

6. Nợ xấu

Không phát sinh phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn mà không có khả năng thu hồi.

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng tồn kho	522.819	1.569.291
Cộng	**522.819**	**1.569.291**

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường				
Nguyên liệu, vật liệu	6.589.552.725	(1.331.590.677)	6.735.346.686	(935.630.095)
Công cụ, dụng cụ	14.015.000	-	9.490.000	-
Chi phí SXKD dở dang	113.109.623	-	112.871.653	-
Cộng	**6.716.677.348**	**(1.331.590.677)**	**6.857.708.339**	**(935.630.095)**

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	1.476.610.677	1.070.140.531
Cộng	**1.476.610.677**	**1.070.140.531**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	935.630.095	1.390.536.117
Trích lập dự phòng bổ sung	395.960.582	-
Tăng khác	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	(454.906.022)
Giảm khác	-	-
Số cuối năm	**1.331.590.677**	**935.630.095**

9. Chi phí trả trước

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Là chi phí phân bổ các công cụ thiết bị ngành điện.

Chi tiết gồm

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	109.288.008	126.428.108
Tăng trong năm	94.624.091	438.771.594
Phân bổ trong năm	(151.508.470)	(455.911.694)
Số cuối năm	**52.403.629**	**109.288.008**

9b. Chi phí trả trước dài hạn

Chủ yếu là chi phí kiểm định điện kế và cải tạo nâng cấp đường dây hạ thế, nhánh rẽ thời gian phân bổ ước tính 3-5 năm.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	4.560.379.208	2.694.478.448
- Tăng trong năm	3.546.541.405	3.418.596.252
- Phân bổ trong năm	(1.355.340.903)	(1.552.695.492)
Số cuối năm	**6.751.579.710**	**4.560.379.208**

10. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

Là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa.

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	**3.356.362.182**	**106.280.135**	**664.705.283**	**181.809.530**	**55.914.798.159**	**60.223.955.289**
2. Tăng trong năm	646.129.278	-	-	-	8.567.208.584	9.213.337.862
- Tăng do XDCB hoàn thành	*646.129.278*	-	-	-	*8.567.208.584*	*9.213.337.862*
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	**4.002.491.460**	**106.280.135**	**664.705.283**	**181.809.530**	**64.482.006.743**	**69.437.293.151**
II. Giá trị hao mòn						
1. Số dư đầu năm	**1.255.540.998**	**106.280.135**	**397.596.287**	**85.830.798**	**32.092.196.108**	**33.937.444.326**
2. Tăng trong năm	266.086.454	-	32.436.408	32.668.800	4.900.748.907	5.231.940.569
- Khấu hao trong năm	*266.086.454*	-	*32.436.408*	*32.668.800*	*4.900.748.907*	*5.231.940.569*
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	**1.521.627.452**	**106.280.135**	**430.032.695**	**118.499.598**	**36.992.945.015**	**39.169.384.895**
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	***2.100.821.184***	-	***267.108.996***	***95.978.732***	***23.822.602.051***	***26.670.495.962***
2. Tại ngày cuối năm	***2.480.864.008***	-	***234.672.588***	***63.309.932***	***27.489.061.728***	***30.267.908.256***

Trong đó: - Tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với số tiền 3.666.457.045 đồng.

- *Không có tài sản dùng để thế chấp đảm bảo khoản vay.*

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	**747.510.352**	**40.000.000**	**787.510.352**
2. Tăng trong năm	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	**747.510.352**	**40.000.000**	**787.510.352**
II. Giá trị hao mòn			
1. Số dư đầu năm	**86.966.728**	**40.000.000**	**126.966.728**
2. Tăng trong năm	14.467.896	-	14.467.896
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	**101.434.624**	**40.000.000**	**141.434.624**
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	***660.543.624***	-	***660.543.624***
2. Tại ngày cuối năm	***646.075.728***	-	***646.075.728***

Trong đó:

– Trong đó nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 40.000.000 đồng.

– Không có Tài sản dùng để thế chấp đảm bảo khoản vay

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	***541.509.122***	-
- Tiệm điện Kim Hoa	188.100.300	-
- Điện lực Thành phố Cần Thơ	135.129.418	-
- Doanh nghiệp Tư nhân Minh Đức	122.469.404	-
- Công ty TNHH Sứ Kỹ thuật Minh Long 2	95.810.000	-
Cộng	**541.509.122**	-

- Số nợ quá hạn chưa thanh toán : 0 đồng.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu năm		Số phát sinh trong năm		Cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	396.715.247	4.382.091.088	4.321.436.166		457.370.169
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	288.699.059	2.197.723.251	2.865.499.059	379.076.749	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	110.650.328	174.013.132	185.597.772		99.065.688
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	132.325.960	132.325.960		-
Thuế môn bài	-	-	10.000.000	10.000.000		-
Cộng	-	**796.064.634**	**6.896.153.431**	**7.514.858.957**	**379.076.749**	**556.435.857**

Thuế Giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo qui định.

15. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả công nhân viên	11.811.999.871	15.743.805.551
Tiền ăn giữa ca	93.875.000	88.750.000
Phải trả lao động khác	18.882.609	84.819.565
Cộng	**11.924.757.480**	**15.917.375.116**

Cơ sở trích lập quỹ lương là dựa và đề án xây dựng định mức lao động và đơn giá tiền lương năm 2015 ngày 21 tháng 05 năm 2015 của công ty. Đơn giá tiền lương để trích lập quỹ lương trong năm 2015 là 81,79 đồng/ 1.000 đồng doanh thu.

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***929.024.161***	***1.324.934.629***
	540.793.696	
- Tài sản thừa chờ xử lý	4.853.344	2.131.904
- Kinh phí công đoàn	35.273.433	43.992.963
- Phải trả khác	888.897.384	1.278.809.762
Cộng	**929.024.161**	**1.324.934.629**

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***3.000.000.000***	***3.000.000.000***	-	-
Vay ngắn hạn ngân hang				
Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam(i)	*3.000.000.000*	*3.000.000.000*	-	-
Cộng	**3.000.000.000**	**3.000.000.000**	-	-

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam để thanh toán tiền lương cho nhân viên, vật tư, chi phí khác phục vụ sản xuất KD với lãi suất 7%/ năm, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc

cầm cố : HĐ cầm cố tài sản số 344/NHCTTV ngày 29/12/2015, theo đó cầm cố chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 3.000.000.000 đồng (xem thuyết minh số VIII.3).

18. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến chi phí sửa chữa, cải tạo các đường dây hạ áp. Chi tiết phát sinh như sau:

Số đầu năm	-
Tăng do trích lập	5.847.796.000
Số đã sử dụng	-
Số hoàn nhập	-
Số cuối năm	**5.847.796.000**

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	-	1.304.955.000	1.304.955.000	-
Quỹ phúc lợi	380.857.970	482.170.249	346.978.400	516.049.819
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	120.000	312.356.897	312.356.897	120.000
Cộng	**380.977.970**	**2.099.482.146**	**1.964.290.297**	**516.169.819**

20. Vốn chủ sở hữu

20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	**52.800.000.000**	**(160.000.000)**	**9.725.833.287**	**3.015.088.849**	**11.848.478.242**	**77.229.400.378**
Tăng trong năm trước	-	-	1.285.000.000	584.528.000	12.494.353.176	14.363.881.176
Giảm trong năm trước	-	-	805.040.411	-	11.690.573.304	12.495.613.715
Số dư cuối năm trước	**52.800.000.000**	**(160.000.000)**	**10.205.792.876**	**3.599.616.849**	**12.652.258.114**	**79.097.667.839**
Số dư đầu năm nay	**52.800.000.000**	**(160.000.000)**	**10.205.792.876**	**-**	**12.652.258.114**	**79.097.667.839**
Tăng trong năm	-	-	6.098.487.879	-	7.721.542.890	13.820.030.769
Giảm trong năm	-	-	-	-	12.494.353.176	16.093.970.025
Số dư cuối năm	**52.800.000.000**	**(160.000.000)**	**16.304.280.755**	**-**	**7.879.447.828**	**76.823.728.583**

20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn cổ đông Nhà nước	66,00%	34.849.720.000	34.849.720.000
- Vốn cổ đông khác	34,00%	17.950.280.000	17.950.280.000
Cộng	**100,00%**	**52.800.000.000**	**52.800.000.000**

20c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	52.800.000.000	52.800.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	52.800.000.000	52.800.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**7.896.000.000**	**7.896.000.000**

20d. Cổ phiếu

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
– Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.280.000	5.280.000
Cổ phiếu phổ thông	*5.280.000*	*5.280.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
– Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	5.264.000	5.264.000
Cổ phiếu phổ thông	*5.264.000*	*5.264.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
– Số lượng cổ phiếu được mua lại	16.000	16.000
Cổ phiếu phổ thông	*16.000*	*16.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
– Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.264.000	5.264.000
Cổ phiếu phổ thông	*5.264.000*	*5.264.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
– Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

20e. Các quỹ của doanh nghiệp

Tron năm Doanh nghiệp có trích quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 số 31/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2015

	Năm nay	Năm trước
- Quỹ đầu tư phát triển	2.498.871.030	1.285.000.000
- Quỹ dự phòng tài chính chuyển sang quỹ đầu tư phát triển	-	584.528.000
Cộng	**2.498.871.030**	**1.869.528.000**

20f. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 số 31/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2015 như sau:

Số dư đầu năm (1)	12.652.258.114
Lợi nhuận sau thuế năm 2015 (2)	7.721.542.890
Phân phối trong năm (3)	12.494.353.176
Quỹ đầu tư phát triển	*2.498.871.030*
Quỹ khen thưởng – phúc lợi	*1.787.125.249*
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	*312.356.897*
Chia cổ tức	*7.896.000.000*
Số dư cuối năm (4) = (1) + (2) – (3)	**7.879.447.828**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chủ yếu là doanh thu kinh doanh bán điện

Không có doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của các bên liên quan.

2. Giá vốn bán hàng

Chủ yếu là giá vốn kinh doanh bán điện

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	237.743.778.409	196.555.030.410
Giá vốn của thành phẩm đã bán	15.518.916.160	7.352.391.052
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	395.960.582	(454.906.022)
Cộng	**253.658.655.151**	**203.452.515.440**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Là lãi tiền gửi ngân hàng và thu lãi trả chậm.

4. Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	25.412.899.526	21.075.729.348
- Chi phí công cụ dụng cụ	1.415.293.265	1.957.194.040
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5.084.683.949	4.696.303.075
- Chi phí mua ngoài	50.039.325	11.103.792
- Chi phí khác bằng tiền	2.403.338.277	2.746.635.428
Cộng	**34.366.254.342**	**30.486.965.683**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	5.591.846.894	5.474.044.655
- Chi phí dụng cụ văn phòng	84.940.733	40.383.398
- Khấu hao TSCĐ	161.724.516	163.363.316
- Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
- Chi phí mua ngoài	441.859.154	196.789.479
- Chi phí khác bằng tiền	1.213.481.540	1.293.781.045
Cộng	**7.496.852.837**	**7.171.361.893**

6. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**9.919.266.141**	**16.078.542.728**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	166.000.000	197.686.531
+ Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	*166.000.000*	*148.000.000*
+ Truy thu thuế, phạt thuế	-	*49.686.531*
- Các khoản điều chỉnh giảm	(95.615.000)	(900.655.411)
+ Thu nhập đã tính thuế theo Biên bản quyết toán thuế năm 2013	-	*(805.040.411)*
+ Lãi nhận được từ đầu tư	*(95.615.000)*	*(95.615.000)*

Thu nhập tính thuế	9.989.651.141	15.375.573.848
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Chi phí thuế thuế TNDN hiện hành	**2.197.723.251**	**3.584.189.552**

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.721.542.890	12.494.353.176
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(1.297.485.449)	(2.099.482.146)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm (*)	*(1.297.485.449)*	*(2.099.482.146)*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.424.057.441	10.394.871.030
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.264.000	5.264.000
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	**1.220**	**1.975**

(*) Tạm phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng cho ban quản lý theo tỷ lệ phân phối năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 số 31/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2015.

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	31.004.746.420	27.586.929.264
Chi phí vật liệu	1.500.233.998	1.997.577.438
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.246.408.465	4.859.666.391
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.353.695.821	7.108.378.301
Chi phí khác bằng tiền	4.535.522.774	4.040.416.473
Cộng	**49.640.607.478**	**45.592.967.867**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền

Không phát sinh

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Không phát sinh

3. Thu tiền từ đi vay

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	3.000.000.000	-

	Năm nay	Năm trước
Cộng	**3.000.000.000**	**-**

4. Tiền trả nợ gốc vay

Không phát sinh

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

1. Tiền lương và tiền thưởng của Ban Điều hành và các thành viên chủ chốt (*) của Công ty

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Tiền lương	1.353.340.631	1.730.816.044
- Tiền thưởng	166.500.000	233.000.000
Cộng	**1.519.840.631**	**1.963.816.044**

(*) Các thành viên chủ chốt là Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

2. Mối quan hệ với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tỷ lệ góp vốn
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Chủ sỡ hữu	66%

2.1. Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
- Phải trả cổ tức 5.211.360.000	5.211.360.000	
- Đã trả cổ tức	5.211.360.000	5.211.360.000

2.2. Số dư cuối năm với các bên liên quan

Không có số dư với các bên liên quan

3. Tài sản đảm bảo

Doanh nghiệp cầm cố tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng cầm tài sản số 344/NHCTTV ngày 29/12/2015 để đảm bảo khoản vay theo mục thuyết minh số V.17. Giá trị tài sản cầm cố là 3.000.000.000 đồng.

4. Nợ tiềm tàng

Không tồn tại các khoản nợ tiềm tàng nào trong tương lai.

5. Khả năng hoạt động liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty.

6. Báo cáo theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu cung cấp dịch vụ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

IX. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ câu tài sản và nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	57,51	67,71
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	42,49	32,29
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	23,29	18,93
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	76,71	81,07
2. Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,47	3,58
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	2,24	3,26
- Khả năng thanh toán bằng tiền	Lần	0,09	0,23
3. Tỷ suất sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần	%	16,35	19,38
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	2,55	4,95
- Doanh thu thuần trên tổng tài sản	%	306,7	279,10
- Tỷ suất sinh lời trên tài sản	%	7,81	13,82
- Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	9,90	15,98
4. Hệ số đo lường hiệu quả hoạt động			
- Vòng quay tài sản	Vòng	3,07	2,79
- Vòng quay các khoản phải thu	Vòng	9,82	14,41
- Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	53,63	35,42
- Vòng quay vốn lưu động	Vòng	7,86	5,28

Tp. Trà Vinh, ngày 29 tháng 02 năm 2016.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
VƯƠNG QUÝ KHEN	LÊ THỊ NGỌC HẰNG	LÊ THỊ KHÊ

XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Lê Thị Khê